

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày 11 Tháng 9 Năm 2013

DANH SÁCH THÍ SINH
ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN NGUYỆN VỌNG 2 (NV2)

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Số báo danh	Đối tượng	Khu vực	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Tổng điểm	Số TT hồ sơ	ĐKXT ngành
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Võ Thị Như An	19/02/95	Nữ	QHLC.04701		2	8.50	6.75	7.50	23.00	C . .00170	Công tác xã hội
2	Nguyễn Hồng Nhung	16/11/95	Nữ	QHLD1.04558		3	7.50	7.50	6.75	22.00	C . .00037	Công tác xã hội
3	Nguyễn Thị Thùy	01/07/95	Nữ	CSHC.17865		1	6.00	8.50	7.00	21.50	C . .00055	Công tác xã hội
4	Nguyễn Thị Thanh Huyền	26/01/95	Nữ	QHLD3.07361		2	6.25	7.50	7.50	21.50	C . .00177	Công tác xã hội
5	Nguyễn Thị Hải Anh	21/03/95	Nữ	TGCD1.04820		2	7.00	6.75	7.00	21.00	C . .00019	Công tác xã hội
6	Đặng Thị Nhung	14/12/95	Nữ	PCHA.02312		2NT	7.00	6.75	7.25	21.00	Q . .00006	quản trị kinh doanh
7	Lã Phương Thủy Tiên	08/12/95	Nữ	CSHC.18026		2	6.25	8.25	6.50	21.00	C . .00256	Công tác xã hội
8	Nguyễn Hồng Anh	17/06/95	Nữ	QHTA.00288		3	7.50	6.50	6.50	20.50	Q . .00082	quản trị kinh doanh
9	Nguyễn Thị Hòa	08/12/95	Nữ	HCHC.03648		2	7.00	6.25	7.00	20.50	C . .00139	Công tác xã hội
10	Nguyễn Hoàng Phương	30/08/95	Nữ	QHLC.02991		2NT	6.00	6.75	7.50	20.50	C . .00191	Công tác xã hội
11	Hoàng Tú Quyên	09/06/95	Nữ	CSHC.16471		2	7.25	7.50	5.50	20.50	C . .00258	Công tác xã hội
12	Nguyễn Diệu Linh	08/05/95	Nữ	TGCC.01815		3	6.00	8.00	6.00	20.00	C . .00162	Công tác xã hội
13	Chu Ngọc Bích	21/05/95	Nữ	NHFD1.01054		3	7.00	6.75	6.25	20.00	Q . .00158	quản trị kinh doanh
14	Nguyễn Phương Huyền	25/12/95	Nữ	CSHC.13656		2	8.00	5.75	6.25	20.00	C . .00246	Công tác xã hội
15	Lê Minh Hằng	21/06/95	Nữ	TGCD1.05699		3	7.25	5.75	6.50	19.50	C . .00009	Công tác xã hội
16	Gia Thị Thương	18/06/95	Nữ	CSHC.17953	01	1	6.50	9.00	4.00	19.50	C . .00174	Công tác xã hội
17	Nguyễn Vũ Hoàng Dương	30/01/95		KHAA.01734		2NT	6.75	5.50	7.25	19.50	Q . .00161	quản trị kinh doanh
18	Phạm Thị Hải Hà	17/09/95	Nữ	QHXD3.08953		2	5.50	7.25	6.50	19.50	Q . .00162	quản trị kinh doanh
19	Ngô Kim Anh	03/02/95	Nữ	BKAD1.00039		2	5.75	5.75	7.50	19.00	C . .00006	Công tác xã hội
20	Doãn Kiều Anh	13/11/95	Nữ	BKAD1.00007		2	5.00	6.25	7.50	19.00	Q . .00017	quản trị kinh doanh
21	Nguyễn Mai Anh	16/08/95	Nữ	TGCD1.04914		2	5.00	5.75	8.00	19.00	C . .00140	Công tác xã hội
22	Hà Minh Châu	05/10/95	Nữ	NHFD1.01099		3	6.50	5.25	7.00	19.00	Q . .00135	quản trị kinh doanh
23	Ngô Thị Hằng	19/08/94	Nữ	HCHC.03642		2	7.25	4.00	7.50	19.00	C . .00244	Công tác xã hội
24	Phùng Huyền Thương	07/04/95	Nữ	CSHC.17974		1	8.25	6.75	3.75	19.00	C . .00245	Công tác xã hội
25	Mai Thanh Hùng	26/12/95		CSHC.13830		2NT	8.00	5.25	5.75	19.00	C . .00249	Công tác xã hội
26	Vũ Bích Nga	16/06/95	Nữ	LPHD1.10930		3	4.75	6.25	7.50	18.50	Q . .00001	quản trị kinh doanh
27	Nguyễn Hoàng Dương	26/12/95		BKAA.02255		3	6.25	5.50	6.50	18.50	Q . .00012	quản trị kinh doanh
28	Nguyễn Thị Lan	23/04/95	Nữ	LPHC.06625		2NT	5.25	7.50	5.50	18.50	C . .00044	Công tác xã hội

29	Trần Tiểu Lan	07/01/95	Nữ	TGCD1.06341		2	5.50	5.75	7.00	18.50	C . .00048	Công tác xã hội
30	Lê Thị Quý	26/09/95	Nữ	KHAA.06992		2NT	6.00	6.75	5.50	18.50	Q . .00029	quản trị kinh doanh
31	Hoàng Thị Thùy Linh	01/03/94	Nữ	DHAC.70674		2	6.50	6.00	5.75	18.50	C . .00065	Công tác xã hội
32	Bùi Thu Ngân	14/11/95	Nữ	LPHD1.10977		3	5.75	5.00	7.50	18.50	C . .00082	Công tác xã hội
33	Nguyễn Thị Minh Thúy	28/02/95	Nữ	ANHC.06616		1	8.00	3.25	7.00	18.50	C . .00084	Công tác xã hội
34	Đào Diệp Anh	22/12/95	Nữ	SPHD1.12403		3	6.75	5.75	6.00	18.50	Q . .00075	quản trị kinh doanh
35	Nguyễn Thị Nhường	27/06/95	Nữ	TGCC.02511	06	1	6.00	7.50	5.00	18.50	C . .00110	Công tác xã hội
36	Trần Đàm Linh	25/08/95	Nữ	NHFD1.04416		3	5.00	7.50	5.75	18.50	C . .00169	Công tác xã hội
37	Hoàng Phương Thanh	16/01/95	Nữ	QHTA.13910		3	6.25	4.25	7.75	18.50	Q . .00130	quản trị kinh doanh
38	Lê Thị Thu Nga	05/11/94	Nữ	CSHC.15500		3	7.00	6.75	4.75	18.50	C . .00192	Công tác xã hội
39	Trần Hương Ly	15/01/95	Nữ	CSHC.15044		3	5.50	8.75	4.25	18.50	C . .00227	Công tác xã hội
40	Lã Thị Ngọc	28/10/94	Nữ	KHAD1.04124		3	6.50	4.50	7.50	18.50	Q . .00154	quản trị kinh doanh
41	Nguyễn Thị Huyền	15/12/89	Nữ	TGCC.01403		2NT	5.00	6.00	7.50	18.50	C . .00229	Công tác xã hội
42	Phan Thanh Hường	03/10/95	Nữ	LPHA.02774		2	5.00	6.50	7.00	18.50	Q . .00171	quản trị kinh doanh
43	Trần Thị Thu Hiền	14/09/95	Nữ	QHXC.01185		2	6.50	3.25	8.00	18.00	C . .00015	Công tác xã hội
44	Hồ Kim Ngân	16/06/95	Nữ	TGCD1.07037		3	5.00	6.25	6.50	18.00	C . .00016	Công tác xã hội
45	Hà Thị Mến	01/09/95	Nữ	LPHC.08152	01	1	5.00	4.50	8.25	18.00	C . .00054	Công tác xã hội
46	Đỗ Thị Thúy Hằng	07/10/95	Nữ	TGCC.00984		2NT	6.25	5.50	6.00	18.00	C . .00058	Công tác xã hội
47	La Thị Thanh Thủy	11/07/94	Nữ	LPHC.07434	01	1	7.25	4.00	6.50	18.00	C . .00066	Công tác xã hội
48	Nguyễn Mai Anh	06/10/95	Nữ	QHSC.00114		3	5.25	5.75	7.00	18.00	C . .00073	Công tác xã hội
49	Nguyễn Thị Thanh Loan	19/04/95	Nữ	NHHA.02601		2	4.50	5.75	7.50	18.00	Q . .00062	quản trị kinh doanh
50	Đỗ Đức Dương	14/08/95		CSHC.11519		2	6.25	8.00	3.75	18.00	C . .00105	Công tác xã hội
51	Võ Ngọc Trâm	27/11/95	Nữ	CSHC.18477	06	1	7.75	6.75	3.25	18.00	C . .00118	Công tác xã hội
52	Nguyễn Hồng Anh	19/09/95	Nữ	NHFD1.05000		3	5.00	7.00	5.75	18.00	Q . .00106	quản trị kinh doanh
53	Ngọc Phương Khanh	28/11/95	Nữ	TGCD1.06282		3	4.25	6.50	7.00	18.00	C . .00135	Công tác xã hội
54	Nguyễn Thị Phương Anh	09/12/95	Nữ	LPHC.09842		2	5.75	4.75	7.50	18.00	C . .00148	Công tác xã hội
55	Phạm Lan Anh	28/02/95	Nữ	KHAD1.00219		3	3.75	6.25	8.00	18.00	C . .00203	Công tác xã hội
56	Nguyễn Thị Bích Huệ	03/02/95	Nữ	TGCC.01362		1	5.50	6.00	6.50	18.00	C . .00215	Công tác xã hội
57	Ngô Thị Hà	07/11/95	Nữ	TGCD1.05530		2NT	5.75	4.00	8.00	18.00	C . .00224	Công tác xã hội
58	Trần Thị Nhung	02/04/95	Nữ	TMAA.14595		2	6.50	5.75	5.75	18.00	Q . .00165	quản trị kinh doanh
59	Phạm Lan Anh	28/02/95	Nữ	KHAD1.00219		3	3.75	6.25	8.00	18.00	Q . .00179	quản trị kinh doanh
60	Nguyễn Tùng Anh	17/09/95		QHXC.00180		3	6.75	4.00	7.25	18.00	C . .00262	Công tác xã hội
61	Nguyễn Thanh Hà	29/09/95	Nữ	VHHC.00475		3	7.25	3.25	7.00	17.50	C . .00001	Công tác xã hội
62	Nguyễn Thùy Vân	06/02/95	Nữ	TGCD1.08573		3	5.50	4.75	7.00	17.50	C . .00010	Công tác xã hội
63	Nguyễn Ngọc Chi	13/01/95	Nữ	LDAD1.18772		3	6.25	4.75	6.50	17.50	Q . .00003	quản trị kinh doanh
64	Bùi Ngọc Hà	26/06/95	Nữ	LPHD1.11517		2	6.25	4.50	6.50	17.50	C . .00023	Công tác xã hội
65	Nguyễn Trung Anh	23/03/95	Nữ	QHSD1.00369		2	5.50	8.00	3.75	17.50	Q . .00019	quản trị kinh doanh
66	Nguyễn Thị Mai Hạnh	28/03/95	Nữ	ANHD1.07745		2	5.00	4.50	8.00	17.50	C . .00034	Công tác xã hội
67	Lương Nguyễn Mỹ Hạnh	21/07/95	Nữ	LDAC.15457		3	5.00	5.50	7.00	17.50	C . .00050	Công tác xã hội
68	Nguyễn Thị Hồng Quyền	06/10/95	Nữ	LPHD1.12467		2	5.00	5.25	7.00	17.50	C . .00060	Công tác xã hội
69	Đặng Thị Lan Hương	15/10/95	Nữ	ANHD1.07905		2NT	6.75	3.25	7.50	17.50	C . .00068	Công tác xã hội

70	Mai Doãn Đông	25/05/95	Nữ	TGCD1.05376		1	6.50	3.75	7.00	17.50	C . .00070	Công tác xã hội
71	Nguyễn Minh Thu	24/03/95	Nữ	HCBA.01586		3	5.50	5.00	6.75	17.50	Q . .00045	quản trị kinh doanh
72	Nguyễn Thị Ngọc Lan	25/09/95	Nữ	LDAD1.21417		3	5.75	4.50	7.00	17.50	Q . .00049	quản trị kinh doanh
73	Nguyễn Phương Thảo	07/07/95	Nữ	QHTA1.14006		3	4.25	4.50	8.50	17.50	Q . .00050	quản trị kinh doanh
74	Đỗ Thị Liễu	30/12/95	Nữ	HCHD1.04437		2	7.50	6.25	3.75	17.50	Q . .00057	quản trị kinh doanh
75	Cao Thị Thủy	12/03/95	Nữ	YPBA.01627		2NT	6.50	5.75	5.00	17.50	Q . .00063	quản trị kinh doanh
76	Hoàng Tú Anh	14/08/95	Nữ	TGCD1.04843		2	6.25	5.75	5.50	17.50	C . .00096	Công tác xã hội
77	Nguyễn Tấn Vinh	13/01/94		CSHC.19514		3	5.75	6.75	5.00	17.50	C . .00116	Công tác xã hội
78	Bùi Thị Bích Phương	28/12/95	Nữ	LPHA.04183		2	5.25	5.25	6.75	17.50	Q . .00096	quản trị kinh doanh
79	Đào Khánh Linh	27/08/95	Nữ	DMTD1.04373		3	7.00	7.25	3.00	17.50	C . .00165	Công tác xã hội
80	Hoàng Huyền Trang	27/05/94	Nữ	TGCD1.08161		3	6.00	6.00	5.50	17.50	Q . .00123	quản trị kinh doanh
81	Nguyễn Thu Hiền	24/03/95	Nữ	TGCD1.08834		2	5.50	5.25	6.50	17.50	C . .00206	Công tác xã hội
82	Đỗ Hoàng Anh	12/04/95		LDAA.06516		3	5.25	4.25	8.00	17.50	Q . .00149	quản trị kinh doanh
83	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	26/02/95	Nữ	CSSC.17263		1	4.25	6.75	6.25	17.50	C . .00240	Công tác xã hội
84	Khúc Thảo Linh	29/07/95	Nữ	LDAD1.21640		3	5.50	5.75	5.50	17.00	C . .00003	Công tác xã hội
85	Vũ Minh Tâm	02/10/95	Nữ	NHHA.01294		2	4.25	5.50	7.00	17.00	Q . .00004	quản trị kinh doanh
86	Nguyễn Thị Yến	13/07/95	Nữ	NHFD1.09835		3	8.00	2.75	6.25	17.00	Q . .00008	quản trị kinh doanh
87	Đặng Thị Thúy	03/01/95	Nữ	TGCD1.08032		3	6.25	4.25	6.50	17.00	Q . .00009	quản trị kinh doanh
88	Trần Ngọc Anh	11/10/95	Nữ	NHFD1.00150		3	6.00	5.50	5.50	17.00	Q . .00014	quản trị kinh doanh
89	Nguyễn Thị Hương Lan	28/09/95	Nữ	TGCC.01702		2	5.00	5.00	7.00	17.00	C . .00031	Công tác xã hội
90	Phạm Nguyễn Hoàng Loan	01/01/95	Nữ	TGCD1.08901		2	6.00	4.00	7.00	17.00	C . .00053	Công tác xã hội
91	Tô Thị Quỳnh Giang	25/08/94	Nữ	CSHC.12110		1	5.25	7.75	4.00	17.00	C . .00067	Công tác xã hội
92	Dương Thị Mỹ Hạnh	19/11/95	Nữ	DDLD1.12619		2	7.00	5.25	4.75	17.00	Q . .00048	quản trị kinh doanh
93	Phạm Thị Thùy Dương	27/02/95	Nữ	TMAD1.20742		2NT	6.25	3.50	7.00	17.00	Q . .00059	quản trị kinh doanh
94	Nguyễn Thị Hồng Nhung	02/01/95	Nữ	NHFD1.06392		2	7.00	5.75	4.25	17.00	Q . .00102	quản trị kinh doanh
95	Phan Thị My	28/07/95	Nữ	TGCD1.06945		2NT	3.75	7.00	6.00	17.00	C . .00133	Công tác xã hội
96	Lê Thị Lại	15/08/93	Nữ	ANHC.05302	06	2NT	7.00	3.00	7.00	17.00	C . .00152	Công tác xã hội
97	Dương Thị Hònh Anh	08/03/95	Nữ	KHAD1.00175		2	5.25	4.50	7.00	17.00	C . .00196	Công tác xã hội
98	Đỗ Thị Thanh Huyền	06/02/95	Nữ	LPHC.09014		1	5.25	4.50	7.00	17.00	C . .00214	Công tác xã hội
99	Trần Thị Thanh Thủy	22/05/95	Nữ	MHND1.24829		3	6.50	4.75	5.50	17.00	C . .00226	Công tác xã hội
100	Luyện Thị Ngọc Dung	29/01/93	Nữ	LDAD1.19081		2	6.75	5.00	5.00	17.00	Q . .00168	quản trị kinh doanh
101	Trần Thu Hiền	30/08/95	Nữ	MHND1.20189		3	6.00	4.00	7.00	17.00	C . .00248	Công tác xã hội
102	Nguyễn Tú Chinh	03/09/94	Nữ	BKAA.01160		2NT	6.25	3.25	7.50	17.00	Q . .00181	quản trị kinh doanh
103	Nguyễn Thanh Hương	19/01/92	Nữ	HQTD1.01527		2	4.25	6.25	6.00	16.50	C . .00005	Công tác xã hội
104	Hoàng Thị Khánh An	17/08/94	Nữ	QHLC.00005		2NT	6.25	4.50	5.50	16.50	C . .00042	Công tác xã hội
105	Trần Thanh Trang	11/05/94	Nữ	LPSD1.11194		2NT	7.00	4.25	5.25	16.50	C . .00069	Công tác xã hội
106	Nguyễn Thị Cẩm Tú	05/03/95	Nữ	LDAA.13805		2	5.75	4.50	6.25	16.50	Q . .00046	quản trị kinh doanh
107	Trần Thị Tuyết	19/11/95	Nữ	QHXD1.06735		2	5.75	5.25	5.25	16.50	C . .00081	Công tác xã hội
108	Nguyễn Thị Nhung	28/12/95	Nữ	TMAD1.23074		2NT	4.50	5.50	6.50	16.50	Q . .00080	quản trị kinh doanh
109	Nguyễn Thị Luyện	20/11/94	Nữ	TGCC.02007		1	6.00	4.50	6.00	16.50	C . .00111	Công tác xã hội
110	Nguyễn Thị Mai	17/11/95	Nữ	VHHD1.03904		2NT	4.25	4.75	7.50	16.50	Q . .00095	quản trị kinh doanh

111	Dương Thị Trang	12/09/95	Nữ	CSHC.18291		2NT	5.75	8.00	2.75	16.50	C . .00123	Công tác xã hội
112	Hà Thị Hường	25/07/95	Nữ	TGCC.01621		1	5.50	3.50	7.50	16.50	C . .00147	Công tác xã hội
113	Bùi Ngọc Khanh	31/07/95	Nữ	QHTA1.12368		3	6.00	4.25	6.00	16.50	Q . .00069	quản trị kinh doanh
114	Trần Thị Ngọc Hà	01/04/95	Nữ	CSHC.15517		2NT	6.25	6.00	4.00	16.50	C . .00175	Công tác xã hội
115	Trịnh Thị Ngọc	06/04/95	Nữ	ANHC.05790		2NT	5.50	3.75	7.00	16.50	C . .00179	Công tác xã hội
116	Phí Thị Hồng Ly	18/05/95	Nữ	VHHC.02489		2	7.25	2.75	6.50	16.50	C . .00186	Công tác xã hội
117	Đào Khánh Linh	27/08/95	Nữ	NHFA.00626		3	7.25	5.00	4.25	16.50	Q . .00138	quản trị kinh doanh
118	Lê Thị Diệu Hương	15/12/92	Nữ	QHXC.01705		2NT	6.50	5.00	5.00	16.50	C . .00219	Công tác xã hội
119	Trần Minh Khoa	21/04/95		LDAA.02328		3	4.50	5.25	6.50	16.50	Q . .00151	quản trị kinh doanh
120	Nguyễn Việt Lê	03/04/95	Nữ	CSSC.15223		1	3.00	8.00	5.25	16.50	C . .00222	Công tác xã hội
121	Nguyễn Như Tùng	30/10/95		CSHC.19164		1	6.00	7.25	3.00	16.50	C . .00242	Công tác xã hội
122	Khuông Thành Trung	13/11/93		CSHC.18600		2NT	5.00	6.50	4.75	16.50	C . .00243	Công tác xã hội
123	Lê Phương Anh	02/01/94	Nữ	QHXD1.00156		3	6.25	7.00	3.00	16.50	Q . .00170	quản trị kinh doanh
124	Bùi Bích Ngọc	18/03/95	Nữ	TMAA.07650		2	4.75	5.25	6.50	16.50	Q . .00180	quản trị kinh doanh
125	Nguyễn Hải Văn	24/01/95	Nữ	TGCD1.08598		3	3.75	5.00	7.50	16.50	C . .00257	Công tác xã hội
126	Nguyễn Thùy An	20/12/95	Nữ	NHFD1.00038	06	3	7.50	3.50	4.75	16.00	C . .00004	Công tác xã hội
127	Trương Minh Huyền	16/10/95	Nữ	LPHC.10137		1	6.25	3.75	6.00	16.00	C . .00007	Công tác xã hội
128	Đinh Thị Thùy Dung	19/10/95	Nữ	SPHC.10765		2	3.75	5.00	7.00	16.00	C . .00014	Công tác xã hội
129	Trần Phương Thảo	29/12/95	Nữ	LDAA.04169		3	5.25	5.25	5.50	16.00	Q . .00007	quản trị kinh doanh
130	Đào Thị Tuyền	07/02/95	Nữ	LDAC.17317		3	7.00	2.50	6.50	16.00	C . .00038	Công tác xã hội
131	Nguyễn Thu Phương	21/05/95	Nữ	DMTA.13619		2	5.25	6.50	4.25	16.00	Q . .00020	quản trị kinh doanh
132	Lù Thái Minh	12/09/95	Nữ	TGCC.02139	01	1	5.75	3.00	7.00	16.00	C . .00039	Công tác xã hội
133	Nguyễn Thùy Linh	16/02/95	Nữ	TGCC.01810		3	6.50	3.00	6.50	16.00	C . .00047	Công tác xã hội
134	Phan Thị Quỳnh Nhi	14/06/95	Nữ	HCSD1.04246		2NT	6.00	3.25	6.50	16.00	C . .00062	Công tác xã hội
135	Phan Thị Lê	09/04/95	Nữ	SPHC.19378		2NT	6.50	3.75	5.50	16.00	C . .00064	Công tác xã hội
136	Hoàng Thị Uyên	01/08/95	Nữ	TGCC.03915		2NT	5.50	3.00	7.50	16.00	C . .00074	Công tác xã hội
137	Ngô Nguyễn Tử Anh	22/02/94		BVHA.00057		3	4.50	5.50	6.00	16.00	Q . .00058	quản trị kinh doanh
138	Lê Thị Hiền	12/12/95	Nữ	HCBA.00592		2NT	4.75	7.50	3.50	16.00	Q . .00068	quản trị kinh doanh
139	Nguyễn Hồng Huyền	18/08/95	Nữ	HCHC.00000	01	1	6.00	4.75	5.00	16.00	C . .00097	Công tác xã hội
140	Hồ Diễm My	29/04/95	Nữ	LDAA.10656		3	5.25	3.50	7.25	16.00	Q . .00076	quản trị kinh doanh
141	Nguyễn Thị Thanh	18/06/95	Nữ	TGCD1.07695		2NT	6.25	3.25	6.50	16.00	C . .00115	Công tác xã hội
142	Phạm Thị Xuân	20/12/94	Nữ	TMAD1.24793		2NT	4.50	4.25	7.00	16.00	Q . .00104	quản trị kinh doanh
143	Nguyễn Thị Thảo	05/10/95	Nữ	ANHD1.08378		2NT	5.00	5.00	6.00	16.00	Q . .00108	quản trị kinh doanh
144	Nguyễn Thu Hường	16/02/95	Nữ	LDAD1.26442	06	2	5.50	3.75	6.50	16.00	C . .00149	Công tác xã hội
145	Vũ Mai An	22/05/95	Nữ	MHND1.00318		3	4.25	4.00	7.50	16.00	C . .00151	Công tác xã hội
146	Nguyễn Thanh Huyền	08/02/95	Nữ	DNVC.01787		2NT	4.25	4.50	7.00	16.00	C . .00157	Công tác xã hội
147	Nguyễn Thị Thùy Dung	31/08/95	Nữ	KHAA.01377		2	4.50	4.00	7.50	16.00	Q . .00128	quản trị kinh doanh
148	Bùi Thị Thanh Huyền	29/04/95	Nữ	DMTA1.04548		2	6.50	2.75	6.75	16.00	Q . .00129	quản trị kinh doanh
149	Nguyễn Thị Hồng Nhung	12/09/95	Nữ	SPHC.09952		2NT	5.75	4.00	6.00	16.00	C . .00207	Công tác xã hội
150	Đinh Trọng Nhân	15/12/95		DCNA.28721		2	3.25	5.75	7.00	16.00	Q . .00153	quản trị kinh doanh
151	Nguyễn Trung Hiếu	29/07/95		CSHC.12820		2	6.00	4.50	5.25	16.00	C . .00225	Công tác xã hội

152	Nguyễn Phương Thảo	04/11/94	Nữ	SPHD1.13254		3	6.75	2.50	6.50	16.00	Q . .00163	quản trị kinh doanh
153	Phan Thanh Hường	03/10/95	Nữ	TMAD1.21957		2	8.50	3.50	4.00	16.00	C . .00250	Công tác xã hội
154	Bùi Thị Thu Hằng	13/04/95	Nữ	SPHD1.12656		2NT	6.25	3.00	6.50	16.00	C . .00252	Công tác xã hội
155	Trần Thùy Linh	26/01/95	Nữ	TGCD1.06486		3	3.25	5.25	7.00	15.50	C . .00011	Công tác xã hội
156	Vũ Hồ Lâm Anh	07/12/95	Nữ	HCHD1.03910		2	7.00	3.25	5.00	15.50	C . .00022	Công tác xã hội
157	Phạm Thị Thu Thảo	02/05/95	Nữ	SPHD1.13557		3	3.75	5.00	6.50	15.50	C . .00026	Công tác xã hội
158	Nguyễn Thị Lan	24/10/94	Nữ	HCHC.02653		2NT	6.50	4.00	5.00	15.50	C . .00029	Công tác xã hội
159	Nguyễn Thị Hậu	04/10/95	Nữ	DNVD1.06294		2NT	5.75	2.50	7.00	15.50	Q . .00024	quản trị kinh doanh
160	Phạm Phương Chi	12/12/95	Nữ	LDAA.07059		3	4.75	3.50	7.00	15.50	Q . .00028	quản trị kinh doanh
161	Nguyễn Thị Hương	01/03/93	Nữ	LPHC.08613		1	7.25	3.00	5.00	15.50	C . .00052	Công tác xã hội
162	Trần Diệu Thu	23/08/95	Nữ	YPBA.01535		2	6.50	3.50	5.50	15.50	Q . .00031	quản trị kinh doanh
163	Trần Thị Khánh Hòa	26/11/94	Nữ	TGCD1.05878	01	2NT	4.50	5.25	5.50	15.50	Q . .00034	quản trị kinh doanh
164	Nguyễn Thu Hà	21/03/95	Nữ	DNVD1.06181		3	5.25	4.00	6.00	15.50	C . .00072	Công tác xã hội
165	Nguyễn Kim Thủy	12/03/95	Nữ	NTHD1.07992		3	7.50	1.50	6.50	15.50	C . .00075	Công tác xã hội
166	Trần Ngọc Huyền	25/03/95	Nữ	SPHD1.13983		2NT	5.50	4.00	6.00	15.50	C . .00077	Công tác xã hội
167	Đào Diệu Linh	13/10/95	Nữ	TGCC.01865		2	6.00	2.50	7.00	15.50	C . .00080	Công tác xã hội
168	Tạ Phương Anh	06/06/95	Nữ	NHFD5.00009		3	6.00	5.25	4.25	15.50	Q . .00064	
169	Nguyễn Mai Linh	02/04/95	Nữ	SPHD1.12925		3	5.50	6.00	4.00	15.50	C . .00092	Công tác xã hội
170	Phan Bích Phương	29/03/95	Nữ	NHFD1.06915		3	6.50	5.25	3.75	15.50	C . .00093	Công tác xã hội
171	Hoàng Thị Hoài Thương	27/09/93	Nữ	HHKD1.05822	06	3	6.00	3.75	5.50	15.50	C . .00094	Công tác xã hội
172	Ngô Mai Anh	16/10/95	Nữ	TGCD1.04965		1	3.25	6.00	6.00	15.50	C . .00099	Công tác xã hội
173	Trần Thị Hương	05/07/95	Nữ	TGCD1.06221		2NT	5.50	3.75	6.00	15.50	C . .00102	Công tác xã hội
174	Nguyễn Thị Ngân Hà	03/12/95	Nữ	HHKA.00252		2	4.75	3.75	6.75	15.50	Q . .00086	quản trị kinh doanh
175	Trương Tú Uyên	12/04/95	Nữ	ZNHC.00243		1	6.25	3.00	6.00	15.50	C . .00109	Công tác xã hội
176	Đoàn Hải Dương	20/09/95	Nữ	DMTD1.04492		3	3.75	4.50	7.00	15.50	C . .00127	Công tác xã hội
177	Nguyễn Thị Giang	16/06/95	Nữ	SP2C.00379		2NT	5.50	4.75	5.00	15.50	C . .00129	Công tác xã hội
178	Lê Thị Thùy Anh	02/10/93	Nữ	DNVC.00174		3	5.25	5.25	5.00	15.50	C . .00138	Công tác xã hội
179	Phạm Thanh Phước	28/11/95		LDAA.11731		3	3.50	4.75	7.25	15.50	Q . .00107	quản trị kinh doanh
180	Đào Ngọc Diệp	10/02/95	Nữ	LDAD1.18944		3	7.00	3.25	5.00	15.50	C . .00153	Công tác xã hội
181	Nguyễn Thị Luyện	17/06/95	Nữ	TGCD1.06741		2NT	6.25	2.00	7.00	15.50	Q . .00117	quản trị kinh doanh
182	Thái Lệ Mỹ Linh	20/01/94	Nữ	BVHD1.04495		3	6.50	1.00	7.75	15.50	C . .00164	Công tác xã hội
183	Lương Thùy Dung	24/02/95	Nữ	CSHC.11207	01	1	6.25	5.00	4.00	15.50	C . .00182	Công tác xã hội
184	Nguyễn Hà Anh	07/11/95	Nữ	TGCD1.04703		3	4.75	4.75	6.00	15.50	C . .00183	quản trị kinh doanh
185	Lê Thị Ninh	16/10/93	Nữ	CSHC.15840		2NT	4.50	7.25	3.75	15.50	C . .00195	Công tác xã hội
186	Phạm Thu Hương	26/08/93	Nữ	TGCC.01522		2NT	5.00	4.00	6.50	15.50	C . .00211	Công tác xã hội
187	Nguyễn Bảo Hân	24/08/95	Nữ	SPHC.10787		3	6.50	2.50	6.50	15.50	C . .00210	Công tác xã hội
188	Nguyễn Ngọc Diễm	14/09/95	Nữ	LDAA.00597		3	5.00	2.75	7.75	15.50	Q . .00145	quản trị kinh doanh
189	Lê Thị Hồng Hạnh	06/01/95	Nữ	DCND1.03159		3	6.00	5.25	4.25	15.50	Q . .00146	quản trị kinh doanh
190	Tạ Thị Hồng Hà	23/06/95	Nữ	TMAA.02773		3	4.75	5.25	5.25	15.50	Q . .00150	quản trị kinh doanh
191	Phạm Tú Uyên	25/11/95	Nữ	MHND1.25875		3	5.75	5.25	4.50	15.50	Q . .00152	quản trị kinh doanh
192	Trần Hồng Văn	23/09/95	Nữ	VHHD1.04880		3	6.25	3.50	5.75	15.50	C . .00228	Công tác xã hội

193	Nguyễn Thị Thu Trang	07/10/94	Nữ	DNVD1.07877		2NT	4.75	3.50	7.00	15.50	Q . .00156	quản trị kinh doanh
194	Phạm Thu Thảo	18/09/95	Nữ	VHHD1.04413		3	5.25	3.25	6.50	15.00	Q . .00005	quản trị kinh doanh
195	Hoàng Thị Liên	30/09/94	Nữ	SPHC.10823		2	5.75	2.50	6.50	15.00	C . .00020	Công tác xã hội
196	Nguyễn Bích Ngọc	25/02/95	Nữ	TMAD1.22930		3	4.00	3.75	7.00	15.00	Q . .00016	quản trị kinh doanh
197	Nguyễn Linh Huyền Châu	23/01/95	Nữ	TGCD1.05044		3	3.00	6.00	6.00	15.00	C . .00024	Công tác xã hội
198	Nguyễn Bích Phương	19/12/95	Nữ	VHHC.02507		3	7.25	1.75	6.00	15.00	C . .00025	Công tác xã hội
199	Hoàng Thị Bích Lê	19/07/94	Nữ	LDAD1.21516		2NT	5.75	3.75	5.50	15.00	Q . .00023	quản trị kinh doanh
200	Nguyễn Bảo Ngọc	03/10/95		LPHA.02798		2	4.25	5.75	5.00	15.00	Q . .00051	quản trị kinh doanh
201	Nguyễn Thùy Dung	01/12/95	Nữ	LDAA.07256		3	6.25	4.00	4.50	15.00	Q . .00054	quản trị kinh doanh
202	Nguyễn Diệu Linh	02/11/95	Nữ	DMTA.06196		3	2.75	6.00	6.00	15.00	Q . .00060	quản trị kinh doanh
203	Nguyễn Bảo Linh	28/10/95	Nữ	DNVD1.06838		3	4.75	4.50	5.50	15.00	C . .00083	Công tác xã hội
204	Hoàng Thị Mai Anh	07/12/95	Nữ	SP2D1.00103		2	4.25	4.25	6.50	15.00	C . .00085	Công tác xã hội
205	Nguyễn Thùy Linh	23/01/95	Nữ	LDAA.09827		3	3.75	4.00	7.25	15.00	Q . .00066	quản trị kinh doanh
206	Trần Minh Quyên	03/08/84	Nữ	TGCD1.07546		3	3.50	5.00	6.50	15.00	C . .00159	Công tác xã hội
207	Hoàng Phương Thảo	25/05/95	Nữ	LDAA.04265		2	4.50	4.50	6.00	15.00	Q . .00073	quản trị kinh doanh
208	Vũ Hoài My	30/03/94	Nữ	SPHD1.15108		3	4.00	4.50	6.50	15.00	C . .00101	Công tác xã hội
209	Lê Thị Thùy	08/12/95	Nữ	HCHA.00947	06	2NT	3.75	5.50	5.50	15.00	Q . .00091	quản trị kinh doanh
210	Đào Thị Bích Ngọc	06/03/95	Nữ	TGCD1.07132		3	2.25	5.00	7.50	15.00	Q . .00113	quản trị kinh doanh
211	Tô Thùy Dung	09/03/95	Nữ	TGCD1.05217		3	5.50	2.50	7.00	15.00	Q . .00116	quản trị kinh doanh
212	Lê Đình Thi	20/06/95		MHND1.05666		1	4.00	5.75	5.00	15.00	Q . .00120	quản trị kinh doanh
213	Hà Thị Khánh Hòa	23/03/95	Nữ	NHFD1.03023		2NT	8.00	1.00	5.75	15.00	C . .00166	Công tác xã hội
214	Nguyễn Thị Hồng Nhung	21/05/95	Nữ	LDAD1.23246		2NT	6.00	4.00	5.00	15.00	C . .00184	Công tác xã hội
215	Mai Thị Yến Ngọc	09/07/95	Nữ	NHHA.03056		2	4.00	4.50	6.25	15.00	Q . .00127	quản trị kinh doanh
216	Nguyễn Thị Phương	05/10/95	Nữ	LPHC.06839		1	6.00	3.50	5.25	15.00	C . .00193	Công tác xã hội
217	Lê Thị Minh Hằng	22/09/95	Nữ	LDAD1.19971		3	4.50	4.50	6.00	15.00	Q . .00136	quản trị kinh doanh
218	Trần Phương Linh	29/04/95	Nữ	LDAC.16094		2	5.50	3.50	6.00	15.00	C . .00194	Công tác xã hội
219	Nông Thị Ương	12/03/95	Nữ	TGCC.03923	01	1	5.50	4.00	5.50	15.00	C . .00197	Công tác xã hội
220	Bùi Như Khánh Vân	27/01/95	Nữ	VHHC.02312	03	3	5.25	2.25	7.50	15.00	C . .00230	Công tác xã hội
221	Phạm Thị Thanh Huyền	15/10/95	Nữ	TMAA.04794		2	4.75	4.50	5.50	15.00	Q . .00157	quản trị kinh doanh
222	Nguyễn Thị Quyên	17/10/95	Nữ	HQTD1.02096		2	3.00	3.75	8.00	15.00	C . .00234	Công tác xã hội
223	Nguyễn Thị Huệ	02/02/95	Nữ	QHLD1.02252		2NT	6.00	7.00	1.75	15.00	C . .00239	Công tác xã hội
224	Đỗ Diệu Anh	05/11/95	Nữ	DMTD1.00824		3	6.50	5.25	3.00	15.00	C . .00255	Công tác xã hội
225	Vũ Hoài My	30/03/94	Nữ	SPHD1.15108		3	4.00	4.50	6.50	15.00	Q . .00177	quản trị kinh doanh
226	Sâm Thị Mai Anh	04/11/94	Nữ	QHXC.00213	01	2	6.25	1.50	7.00	15.00	C . .00261	Công tác xã hội
227	Nguyễn Hoàng Diệu Linh	25/01/95	Nữ	QHFD1.03218		3	6.00	4.00	4.50	14.50	Q . .00148	quản trị kinh doanh
228	Hoàng Vũ Bảo Khanh	07/08/95	Nữ	TGCC.01643		3	5.50	3.00	6.00	14.50	C . .00030	Công tác xã hội
229	Nguyễn Bảo Linh	18/10/95	Nữ	DNVC.02294		3	5.25	2.00	7.25	14.50	C . .00045	Công tác xã hội
230	Phạm Thị Minh Giang	09/01/95	Nữ	LDAD1.19474		3	5.25	4.25	5.00	14.50	C . .00046	Công tác xã hội
231	Lô Thị Mỹ Trinh	06/06/95	Nữ	TGCC.03700		1	4.50	3.50	6.50	14.50	C . .00049	Công tác xã hội
232	Lã Mai Hương	05/11/95	Nữ	LDAA.02204		3	5.50	4.00	4.75	14.50	Q . .00030	quản trị kinh doanh
233	An Hoa Thủy Tiên	12/11/95	Nữ	NTHD1.08046		3	6.50	5.00	3.00	14.50	C . .00056	Công tác xã hội

234	An Hoa Thủy Tiên	12/11/95	Nữ	DMTD1.08046		3	6.50	5.00	3.00	14.50	Q . .00033	quản trị kinh doanh
235	Hoàng Thanh Duyên	19/09/95	Nữ	SPHD1.12110		2NT	5.50	3.50	5.50	14.50	C . .00061	Công tác xã hội
236	Trần Thị Thảo Linh	11/03/95	Nữ	LDAA.09954		2	4.75	3.50	6.00	14.50	Q . .00043	quản trị kinh doanh
237	Trần Thị Thu Hương	02/09/95	Nữ	LPHA.03216		2	3.00	5.75	5.50	14.50	Q . .00052	quản trị kinh doanh
238	Nguyễn Thị Hoàng Liên	28/10/95	Nữ	DDLA.09940		1	4.25	3.25	7.00	14.50	Q . .00053	quản trị kinh doanh
239	Đặng Phú Mạnh	20/11/95		MDAA.04779		2	5.25	4.75	4.50	14.50	Q . .00061	quản trị kinh doanh
240	Nguyễn Hoàng Mạnh Linh	12/05/95	Nữ	NHFD1.04244		3	6.00	4.75	3.50	14.50	Q . .00071	quản trị kinh doanh
241	Phạm Thị Thùy Linh	28/12/95	Nữ	TMAA.06330		2	4.25	4.75	5.25	14.50	Q . .00074	quản trị kinh doanh
242	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	05/08/95	Nữ	LDAA.13220		3	4.50	5.25	4.75	14.50	Q . .00077	quản trị kinh doanh
243	Nguyễn Trúc Ly	02/02/95	Nữ	LDAD1.22260		1	3.00	4.75	6.50	14.50	C . .00103	Công tác xã hội
244	Mai Huyền Trang	26/01/95	Nữ	SP2D1.02342		2NT	5.25	3.00	6.00	14.50	C . .00106	Công tác xã hội
245	Lê Thị Thảo	06/03/95	Nữ	QHSC.03398		2NT	5.75	3.50	5.00	14.50	C . .00131	Công tác xã hội
246	Trần Thị Thùy Linh	31/01/94	Nữ	LDAD1.22070		2	3.00	3.75	7.50	14.50	Q . .00111	quản trị kinh doanh
247	Trần Thị Hà	14/02/95	Nữ	QHTA.02466		2NT	4.75	4.00	5.50	14.50	Q . .00105	quản trị kinh doanh
248	Đỗ Thị Thuỳ Linh	08/07/95	Nữ	VHHC.01117		2	6.00	2.25	6.00	14.50	C . .00132	Công tác xã hội
249	Trần Thị Mai	12/10/94	Nữ	TGCD1.06826		2NT	3.25	4.75	6.50	14.50	C . .00160	Công tác xã hội
250	Nguyễn Long Nhật	03/12/95		VHHC.01482		2	6.50	2.00	6.00	14.50	C . .00168	Công tác xã hội
251	Phương Thị Yến	21/03/95	Nữ	DNVC.04841	01	1	5.00	3.00	6.50	14.50	C . .00202	Công tác xã hội
252	Đào Phương Anh	01/01/96	Nữ	LDAD1.18077		3	4.25	4.50	5.50	14.50	Q . .00144	quản trị kinh doanh
253	Phạm Trung Kiên	12/07/95		CSHC.18577		2	6.00	4.25	4.25	14.50	C . .00209	Công tác xã hội
254	Phạm Thị Thu Thảo	09/09/94	Nữ	TGCC.03043		1	6.50	1.00	7.00	14.50	C . .00217	Công tác xã hội
255	Phạm Thị Kiều Chung	12/02/94	Nữ	DNVD1.05944		3	4.75	2.75	6.75	14.50	C . .00218	Công tác xã hội
256	Nguyễn Phạm Công	31/03/93		DDAD1.00031		2	5.00	6.25	3.00	14.50	C . .00220	Công tác xã hội
257	Nguyễn Thị Dương Kinm	15/04/95	Nữ	SPHD1.15270		2NT	5.50	2.50	6.50	14.50	C . .00231	Công tác xã hội
258	Hoàng Thị Thu Hà	10/08/95	Nữ	CSHC.12225		2	4.50	5.00	4.75	14.50	C . .00235	Công tác xã hội
259	Lê Bá Thanh	22/10/93		BPHC.01726	06	2	6.25	3.25	5.00	14.50	C . .00237	Công tác xã hội
260	Trần Thu Phương	19/12/94	Nữ	LDAD1.23730		3	4.00	4.75	5.50	14.50	Q . .00166	quản trị kinh doanh
261	Phạm Thị Minh Giang	09/01/95	Nữ	LDAD1.19474		3	5.25	4.25	5.00	14.50	Q . .00172	quản trị kinh doanh
262	Phan Thị Kiều Chung	12/02/94	Nữ	DNVD1.05944		3	4.75	2.75	6.75	14.50	Q . .00174	quản trị kinh doanh
263	Mac Thị Tuyết	02/02/95	Nữ	TMAA.12240		1	5.25	4.00	5.00	14.50	Q . .00183	quản trị kinh doanh
264	Trần Thiên Anh	22/07/95	Nữ	VHHD1.02718		3	1.50	5.75	6.50	14.00	C . .00021	Công tác xã hội
265	Phạm Thủy Tiên	08/08/95	Nữ	TGCD1.08132		2NT	3.75	3.50	6.50	14.00	Q . .00013	quản trị kinh doanh
266	Nguyễn Thu Hà	24/01/95	Nữ	SPHC.11040		2	4.75	4.00	5.00	14.00	C . .00028	Công tác xã hội
267	Nguyễn Tuấn Anh	25/12/95		TGCD1.04840		2	4.75	2.75	6.50	14.00	C . .00032	Công tác xã hội
268	Lưu Thị Kiều My	30/04/95	Nữ	QHXC.02450		1	6.00	1.50	6.50	14.00	C . .00033	Công tác xã hội
269	Hoàng Thu Hằng	27/09/95	Nữ	SPHD1.14781		2	4.50	3.50	6.00	14.00	C . .00035	Công tác xã hội
270	Lại Thùy Linh	27/12/95	Nữ	LDAD1.21683		3	5.25	3.50	5.00	14.00	Q . .00018	quản trị kinh doanh
271	Trần Thị Duyên	02/05/95	Nữ	LDAC.15177		2NT	4.50	4.00	5.50	14.00	C . .00041	Công tác xã hội
272	Nguyễn Đặng Thùy Linh	03/04/94	Nữ	DNVD1.06928		1	4.50	3.50	5.75	14.00	C . .00057	quản trị kinh doanh
273	Nguyễn Nhật Như Thùy	02/04/95	Nữ	HHKA.03011		3	5.50	3.00	5.25	14.00	Q . .00037	quản trị kinh doanh
274	Đào Bảo Trung	24/09/94		LDAC.17270		3	5.00	2.50	6.50	14.00	C . .00078	Công tác xã hội

275	Đỗ Trần Đức	24/10/95		DQHA.04419		3	5.00	3.00	5.75	14.00	Q . .00055	quản trị kinh doanh
276	Đặng Thùy Dương	13/06/95	Nữ	TGCC.00616		1	5.50	1.00	7.50	14.00	C . .00091	Công tác xã hội
277	Nguyễn Thùy Linh	23/10/95	Nữ	TGCD1.06409		3	4.25	3.75	6.00	14.00	Q . .00078	quản trị kinh doanh
278	Nguyễn Thùy Linh	23/10/95	Nữ	TGCD1.06409		3	4.25	3.75	6.00	14.00	C . .00104	Công tác xã hội
279	Vũ Như ý	18/06/95	Nữ	LDAA.05556		2	4.50	3.75	5.75	14.00	Q . .00087	quản trị kinh doanh
280	Phạm Thị Minh Nguyệt	07/04/95	Nữ	TGCD1.07200		2NT	4.00	3.00	7.00	14.00	Q . .00088	quản trị kinh doanh
281	Đinh Thị Thanh Hà	29/07/95	Nữ	TGCD1.05552		1	4.00	3.25	6.50	14.00	C . .00117	Công tác xã hội
282	Nguyễn Trung Kiên	09/05/95		LDAD1.21359		3	4.75	4.75	4.50	14.00	C . .00124	Công tác xã hội
283	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	04/03/95	Nữ	LDAA.13401		2	4.50	3.50	5.75	14.00	Q . .00098	quản trị kinh doanh
284	Nguyễn Thị Giang	17/05/95	Nữ	DHAC.71631		2NT	6.50	2.75	4.75	14.00	C . .00125	Công tác xã hội
285	Đinh Hoàng Linh	01/01/95		NNHD1.04285		3	5.50	3.75	4.50	14.00	C . .00126	Công tác xã hội
286	Huỳnh Thị Ngọc Anh	01/11/95	Nữ	ANHD1.07522		3	3.00	4.50	6.50	14.00	C . .00128	Công tác xã hội
287	Nguyễn Thị Diễm My	07/05/95	Nữ	CSHC.15322		2NT	5.25	6.00	2.50	14.00	C . .00130	Công tác xã hội
288	Phùng Thị Kim Tuyến	07/11/95	Nữ	SP2A.04168		2	5.00	3.75	5.00	14.00	Q . .00109	quản trị kinh doanh
289	Vũ Thị Thu Hồng	15/12/95	Nữ	LDAA.01777		2	4.25	5.50	4.25	14.00	Q . .00110	quản trị kinh doanh
290	Hoàng Thị Thu Huyền	06/12/95	Nữ	TGCC.04196		2NT	5.00	3.00	6.00	14.00	C . .00146	Công tác xã hội
291	Trần Thị Nghĩa	31/01/95	Nữ	KHAD1.03986		1	6.25	3.50	4.00	14.00	Q . .00114	quản trị kinh doanh
292	Nguyễn Thu Hà	07/06/92	Nữ	LPHC.07463	01	1	4.75	2.75	6.50	14.00	C . .00178	Công tác xã hội
293	Thân Thị Hằng	18/04/95	Nữ	LDAC.15508	01	1	5.50	4.00	4.50	14.00	C . .00163	Công tác xã hội
294	Phan Diệu Linh	01/09/95	Nữ	LDAC.16082	01	1	4.50	4.00	5.50	14.00	C . .00167	Công tác xã hội
295	Vũ Thị Thúy Loan	26/02/94	Nữ	DHAC.71175		1	7.25	3.50	3.00	14.00	C . .00180	Công tác xã hội
296	Đặng Thái Mỹ Hằng	14/05/94	Nữ	LDAA.01422		3	3.50	4.50	6.00	14.00	Q . .00125	quản trị kinh doanh
297	Nguyễn Bảo Ngân	30/12/95	Nữ	QHxD6.07749		3	5.00	5.00	4.00	14.00	C . .00188	Công tác xã hội
298	Hoàng Thu Hằng	27/09/95	Nữ	SPHD1.14781		2	4.50	3.50	6.00	14.00	Q . .00132	quản trị kinh doanh
299	Trần Văn Triều	26/06/93		QSXC.04835		3	6.50	3.25	4.00	14.00	C . .00201	Công tác xã hội
300	Đào Thu Hương	13/09/95	Nữ	MHND1.03535		3	6.25	3.75	4.00	14.00	Q . .00143	quản trị kinh doanh
301	Phạm Khánh Duy	03/12/94		HQTD1.01180		2	3.25	3.75	7.00	14.00	C . .00204	Công tác xã hội
302	Nguyễn Trung Kiên	16/07/95		HQTD1.01572		3	5.50	3.00	5.50	14.00	Q . .00155	quản trị kinh doanh
303	Nguyễn Bảo Ngân	30/12/95	Nữ	QHxD6.07749		3	5.00	5.00	4.00	14.00	C . .00233	Công tác xã hội
304	Nguyễn Thị Hải Anh	23/10/95	Nữ	TGCC.00138		2NT	5.50	2.00	6.50	14.00	C . .00236	Công tác xã hội
305	Đỗ Nguyễn Hồng Phương	28/08/95	Nữ	VHHD1.04213		2NT	3.75	4.25	6.00	14.00	Q . .00167	quản trị kinh doanh
306	Bùi Thái Hà	19/03/95	Nữ	DCND1.00120		2	5.25	3.25	5.50	14.00	C . .00247	Công tác xã hội
307	Nguyễn Đặng Thùy Linh	03/04/94	Nữ	DNVD1.06928		1	4.50	3.50	5.75	14.00	Q . .00169	quản trị kinh doanh
308	Nguyễn Thu Anh	18/03/94	Nữ	HQTA1.00361		3	4.50	3.25	6.00	14.00	Q . .00178	quản trị kinh doanh
309	Nguyễn Thu Huyền	01/04/95	Nữ	DDLD1.11706		3	4.25	4.75	4.50	13.50	C . .00012	Công tác xã hội
310	Nguyễn Thị Mai Ninh	27/05/94	Nữ	VHHC.01534	06	2NT	6.00	2.00	5.50	13.50	C . .00017	Công tác xã hội
311	Nguyễn Thanh Thanh Hương	03/12/94	Nữ	TGCD1.06176		3	4.50	2.75	6.00	13.50	C . .00018	Công tác xã hội
312	Nguyễn Vương Bằng Lâm	14/01/95		KHAD1.02773		2	3.25	4.50	5.50	13.50	Q . .00010	quản trị kinh doanh
313	Đặng Thị Quỳnh Trang	06/08/59		LDAC.17219		2	4.00	3.50	6.00	13.50	C . .00027	Công tác xã hội
314	Đỗ ánh Ngọc	17/02/95	Nữ	LDAC.16415		2NT	6.00	0.50	7.00	13.50	C . .00034	Công tác xã hội
315	Phạm Thiên Hương	01/08/95	Nữ	LDAD1.21054		3	5.00	4.50	4.00	13.50	C . .00043	Công tác xã hội

316	Lý Diệu Linh	04/11/94	Nữ	LDAC.17638		2	4.50	1.75	7.00	13.50	C . .00059	Công tác xã hội
317	Hoàng Thị Minh Phương	04/01/94	Nữ	LPHC.07433	01	1	5.00	2.75	5.75	13.50	C . .00063	Công tác xã hội
318	Trần Thị Thúy Hằng	08/03/95	Nữ	NHHA.03866		2NT	5.00	4.00	4.50	13.50	Q . .00040	quản trị kinh doanh
319	Tô Thị Thanh Thảo	15/10/95	Nữ	MHND1.07719		3	6.00	3.25	4.25	13.50	C . .00079	Công tác xã hội
320	Phan Quỳnh Anh	29/11/95	Nữ	DNVD1.05794	01	1	2.75	2.50	8.25	13.50	Q . .00056	quản trị kinh doanh
321	Hoàng Thị Hồng Thanh	30/10/95	Nữ	HVQD1.01457		2	6.50	4.00	3.00	13.50	C . .00089	Công tác xã hội
322	Đỗ Thị Mai	03/08/95	Nữ	LDAA.02903		2	4.25	4.75	4.50	13.50	Q . .00067	quản trị kinh doanh
323	Nguyễn Phương Huyền	23/01/95	Nữ	LDAD1.20787		2	4.00	4.00	5.50	13.50	C . .00100	Công tác xã hội
324	Nguyễn Thị Hà	16/02/94	Nữ	KHAD1.01377		2	4.50	2.75	6.00	13.50	C . .00112	Công tác xã hội
325	Trần Thị Huyền Trang	08/05/95	Nữ	LDAD1.25265		1	4.50	2.25	6.50	13.50	C . .00114	Công tác xã hội
326	Tran Lam Anh	04/01/95	Nữ	LDAA.06742		2	6.00	3.25	4.25	13.50	Q . .00094	quản trị kinh doanh
327	Tô Thị Hòa	25/04/95	Nữ	LDAC.15680		2NT	5.50	2.50	5.50	13.50	C . .00120	Công tác xã hội
328	Hoàng Linh Hương	11/04/95	Nữ	LDAD1.21205		2	5.00	3.25	5.00	13.50	Q . .00103	quản trị kinh doanh
329	Đồng Thị Thùy An	06/02/95	Nữ	HCHD1.03888	01	1	5.00	5.50	3.00	13.50	C . .00137	Công tác xã hội
330	Phạm Thanh Phước	28/11/95		LDAD1.23676		3	4.75	5.50	3.00	13.50	C . .00143	Công tác xã hội
331	Vương Kiều Anh	03/02/95	Nữ	QHXC.00242		2NT	5.00	2.50	5.75	13.50	C . .00144	Công tác xã hội
332	Nguyễn Thu Trà	11/10/95	Nữ	DNVD1.08002		3	3.50	5.75	4.00	13.50	Q . .00118	quản trị kinh doanh
333	Lăng Thị Diệu	01/08/92	Nữ	QHLC.00506	01	1	5.00	3.00	5.50	13.50	C . .00161	Công tác xã hội
334	Nguyễn Thị Mai Quỳnh	15/08/95	Nữ	LDAA.11926	06	1	5.00	3.00	5.50	13.50	Q . .00121	quản trị kinh doanh
335	Trần Lan Anh	08/01/95	Nữ	LDAA.00245		2	5.00	3.50	4.75	13.50	Q . .00122	quản trị kinh doanh
336	Lê Nam Dương	04/04/95		CSHC.11590		2NT	4.50	6.25	2.75	13.50	C . .00185	Công tác xã hội
337	Lê Hoàng Ly	31/12/95	Nữ	MHND1.08909		2NT	2.50	3.50	7.50	13.50	Q . .00131	quản trị kinh doanh
338	Phan Bá Vũ	14/08/95		DMTA.09012		2	4.25	5.00	4.25	13.50	Q . .00134	quản trị kinh doanh
339	Trịnh Thị Khánh Linh	13/11/95	Nữ	DMTA.04235	06	3	3.75	3.25	6.25	13.50	Q . .00136	quản trị kinh doanh
340	Phan Kiều Ngân	27/03/95	Nữ	BKAA.21458		3	3.50	2.75	7.00	13.50	Q . .00137	quản trị kinh doanh
341	Đoàn Quang Hải	24/02/94		TMAA.02847		3	5.00	4.75	3.50	13.50	Q . .00139	quản trị kinh doanh
342	Vũ Thị Hiền	31/01/95	Nữ	DNVC.01266		2NT	6.25	1.25	5.75	13.50	C . .00200	Công tác xã hội
343	Nguyễn Mỹ Ninh	05/08/95	Nữ	SPHD1.13125		3	6.75	3.00	3.50	13.50	Q . .00147	quản trị kinh doanh
344	Phạm Thị Hải Lâm	30/04/95	Nữ	DMTD1.20292		1	5.00	2.75	5.50	13.50	C . .00216	Công tác xã hội
345	Đinh Thị Khải Lê	16/06/94	Nữ	HCHC.02680	01	1	7.00	1.50	5.00	13.50	C . .00221	Công tác xã hội
346	Lê Hoài Linh	06/12/95	Nữ	SP2C.01272		2	4.25	4.25	5.00	13.50	C . .00251	Công tác xã hội
347	Trịnh Ngọc Hoa	04/08/95	Nữ	NHFD1.03002		3	4.50	5.25	3.50	13.50	Q . .00173	quản trị kinh doanh
348	Vũ Thị Tâm	02/05/95	Nữ	ANHC.06287		1	6.50	1.50	5.50	13.50	C . .00254	Công tác xã hội
349	Trần Thị Huyền Trang	08/05/95	Nữ	LDAD1.25265		1	4.50	2.25	6.50	13.50	Q . .00176	quản trị kinh doanh
350	Trần Minh Trang	13/01/92	Nữ	HQTD1.02378		3	2.75	4.50	6.25	13.50	Q . .00182	quản trị kinh doanh
351	Mạc Thị Tuyết	02/02/95	Nữ	VHHD1.04818		1	6.25	2.50	4.50	13.50	C . .00260	Công tác xã hội
352	Phạm Bá Ngọc	23/04/94		HCHC.02898		1	6.00	2.75	4.75	13.50	C . .00263	Công tác xã hội
353	Nghiêm Bảo Giang	06/04/87		NNHA.02865		2NT	4.00	5.00	4.00	13.00	Q . .00015	quản trị kinh doanh
354	Hoàng Thu Thủy	12/05/95	Nữ	MDAA.07447		2NT	3.00	3.75	6.25	13.00	Q . .00025	quản trị kinh doanh
355	Nguyễn Thị Tuyết Mai	02/01/95	Nữ	DCND1.06749		2NT	3.00	5.25	4.75	13.00	Q . .00026	quản trị kinh doanh
356	Chu Phương Lưu	10/07/95	Nữ	NNHA.07853		2NT	4.75	3.75	4.50	13.00	Q . .00035	quản trị kinh doanh

357	Phạm Thị Huyền Anh	06/04/94	Nữ	VHHD1.04970		2	5.50	2.75	4.50	13.00	C . .00071	Công tác xã hội
358	Phan Thị Phụng	02/10/95	Nữ	LDAC.16627		2NT	5.00	1.00	7.00	13.00	C . .00076	Công tác xã hội
359	Trần Ngọc Huyền	25/03/95	Nữ	LDAA.09058		2NT	4.50	3.50	4.75	13.00	Q . .00042	quản trị kinh doanh
360	Bùi Thị Trang	27/09/95	Nữ	CSHC.18433	01	1	7.25	1.25	4.25	13.00	C . .00086	Công tác xã hội
361	Hoàng Thị Thu Hiền	13/07/95	Nữ	HCHD1.04320		2NT	6.00	3.75	3.00	13.00	C . .00087	Công tác xã hội
362	Nguyễn Thị Thùy Linh	28/04/95	Nữ	LDAD1.21962		2NT	3.75	2.75	6.50	13.00	C . .00090	Công tác xã hội
363	Trần Thị Chi	26/03/95	Nữ	QSKD1.06419		2NT	6.50	2.50	4.00	13.00	Q . .00072	quản trị kinh doanh
364	Phùng Thị Huyền My	24/07/95	Nữ	MHND1.22722		2	4.50	3.00	5.50	13.00	Q . .00081	quản trị kinh doanh
365	Bùi Thị Kim Tuyết	03/09/95	Nữ	SP2A.04170		1	5.75	3.50	3.50	13.00	Q . .00083	quản trị kinh doanh
366	Cù Thị Bốn	16/07/95	Nữ	LDAA.06973		2NT	4.00	4.00	5.00	13.00	Q . .00084	quản trị kinh doanh
367	Vũ Thị Như Quỳnh	13/09/95	Nữ	HCHA.01716		1	4.25	4.50	4.00	13.00	Q . .00093	quản trị kinh doanh
368	Lò Thị Bích Loan	23/01/95	Nữ	DTSC.01879	01	1	5.00	2.25	5.50	13.00	C . .00121	Công tác xã hội
369	Lê Thị Ngọc Bích	06/08/94	Nữ	QHXD1.00617		1	1.50	8.00	3.25	13.00	C . .00134	Công tác xã hội
370	Phùng Thị Huyền My	24/07/95	Nữ	TMAD1.22722		2	4.50	3.00	5.50	13.00	C . .00141	Công tác xã hội
371	Nguyễn Phương Anh	29/08/94	Nữ	NHFD1.00326	06	3	5.50	3.75	3.75	13.00	Q . .00112	quản trị kinh doanh
372	Phạm Quý Anh	01/10/94		ANHC.03804	01	1	5.00	3.50	4.50	13.00	C . .00145	Công tác xã hội
373	Lê Thị Yến Nhi	08/06/95	Nữ	LDAC.17663		2	5.00	3.00	5.00	13.00	C . .00150	Công tác xã hội
374	Nguyễn Thị Hồng Nhung	16/12/95	Nữ	SPHC.18717		2NT	6.50	1.50	5.00	13.00	C . .00154	Công tác xã hội
375	Phạm Thị Ngọc Anh	03/05/95	Nữ	NHFD3.00013		2	6.00	2.25	4.75	13.00	C . .00158	
376	Hoàng Lê Huyền	06/09/95	Nữ	SGDD1.29279		1	2.25	5.00	5.75	13.00	C . .00176	Công tác xã hội
377	Nguyễn Thị Thu Trang	24/09/95	Nữ	HCHD1.05024		2NT	7.00	1.50	4.50	13.00	C . .00181	Công tác xã hội
378	Phương Thị Duyên	22/10/94	Nữ	DNVC.00673	01	1	5.50	1.50	6.00	13.00	C . .00199	Công tác xã hội
379	Phương Thị Duyên	22/10/94	Nữ	DNVC.00673	01	1	5.50	1.50	6.00	13.00	C . .00199	Công tác xã hội
380	Võ Hồng Phong	08/08/95		QHLC.02923	01	1	4.75	5.50	2.50	13.00	C . .00205	Công tác xã hội
381	Lê Ngọc Diệp	02/03/94		TGCC.00691		1	5.00	3.00	5.00	13.00	C . .00212	Công tác xã hội
382	Đỗ Thị Thanh Hương	05/12/95	Nữ	LDAD1.21079		3	4.00	3.25	5.50	13.00	Q . .00159	quản trị kinh doanh
383	Đỗ Thúy Quỳnh	23/02/93	Nữ	LDAA.03937		3	5.00	3.50	4.25	13.00	Q . .00160	quản trị kinh doanh
384	Nguyễn Quỳnh Anh	22/10/95	Nữ	QHXC.00126		1	4.75	3.00	5.00	13.00	C . .00238	Công tác xã hội
385	Lường Thị Phương Thảo	27/09/95	Nữ	DNVC.03742	01	1	4.50	1.75	6.50	13.00	C . .00241	Công tác xã hội
386	Bùi Thị Thu Hằng	14/11/95	Nữ	MDAA.02585		2NT	4.25	3.75	4.75	13.00	Q . .00175	quản trị kinh doanh
387	Vũ Đặng Thùy Anh	02/09/95	Nữ	LDAD1.18234		1	4.75	3.00	4.50	12.50	C . .00002	Công tác xã hội
388	Vũ Thảo Giang	13/04/94	Nữ	LPHC.10293	01	1	4.50	1.75	6.00	12.50	C . .00008	Công tác xã hội
389	Nguyễn Đặng Thùy Linh	03/04/94	Nữ	LDAA.10192		1	3.00	3.50	6.00	12.50	Q . .00002	quản trị kinh doanh
390	Phan Thị Hương	10/09/95	Nữ	LPHA.01573		1	5.50	4.00	3.00	12.50	Q . .00011	quản trị kinh doanh
391	Nguyễn Thị Quỳnh Chi	08/09/95	Nữ	TMAD1.20462		1	4.50	3.00	5.00	12.50	Q . .00021	quản trị kinh doanh
392	Bùi Thị Nhật Linh	25/11/95	Nữ	LDAA.10015		1	2.25	4.75	5.50	12.50	Q . .00027	quản trị kinh doanh
393	Vũ Thị Thu Hà	20/06/95	Nữ	QHXD1.01483		2NT	2.50	7.25	2.50	12.50	C . .00051	Công tác xã hội
394	Phạm Quỳnh Anh	03/12/95	Nữ	LDAA.05574		2	4.25	4.00	4.00	12.50	Q . .00036	quản trị kinh doanh
395	Vũ Hồ Lâm Anh	07/12/95	Nữ	HCHA.01372		2	3.00	3.00	6.25	12.50	Q . .00038	quản trị kinh doanh
396	Đàm Đức Anh	12/11/94		LDAA.06859		2	1.00	3.00	8.50	12.50	Q . .00041	quản trị kinh doanh
397	Vũ Đặng Thùy Anh	02/09/95	Nữ	LDAD1.18234		1	4.75	3.00	4.50	12.50	Q . .00047	quản trị kinh doanh

398	Nguyễn Thị Xuân	25/04/94	Nữ	DLXD1.12175		2NT	5.25	3.50	3.50	12.50	C . .00088	Công tác xã hội
399	Phan Thị Hải Yến	26/10/95	Nữ	VHHC.02388		1	4.75	3.75	4.00	12.50	C . .00095	Công tác xã hội
400	Nguyễn Thị Thảo	20/10/95	Nữ	LDAC.16880		1	6.00	2.75	3.50	12.50	C . .00108	Công tác xã hội
401	Vũ Thị Huyền Sang	03/03/95	Nữ	CSHA.01765		1	4.00	2.75	5.50	12.50	Q . .00090	quản trị kinh doanh
402	Phạm Thị Hải Lâm	30/04/95	Nữ	LDAA.09611		1	4.50	3.25	4.50	12.50	Q . .00092	quản trị kinh doanh
403	Nguyễn Hà My	18/03/95	Nữ	TGCC.02178		1	5.00	2.50	5.00	12.50	C . .00113	Công tác xã hội
404	Lộc Thị Khánh Ly	26/11/95	Nữ	QHLC.02272	01	1	5.00	1.75	5.75	12.50	C . .00119	Công tác xã hội
405	Phạm Thảo Nhi	06/06/95	Nữ	SPHC.11126		1	4.50	1.75	6.00	12.50	C . .00122	Công tác xã hội
406	Nguyễn Thị Bích Ngọc	13/01/93	Nữ	LDAA.03360		1	2.25	5.50	4.50	12.50	Q . .00099	quản trị kinh doanh
407	Bùi Thị Hòa	17/08/94	Nữ	TDVA.03194		2NT	2.25	5.25	5.00	12.50	Q . .00101	quản trị kinh doanh
408	Trương Thị Yến	28/06/95	Nữ	DCNA.46118		2NT	3.00	4.25	5.25	12.50	Q . .00115	quản trị kinh doanh
409	Nông Thị Hồng Loan	28/01/95	Nữ	CSHC.14770	01	1	5.25	4.00	3.00	12.50	C . .00172	Công tác xã hội
410	Lương Thị Nhung	26/11/94	Nữ	HCPA.00670	01	1	3.75	4.00	4.50	12.50	Q . .00119	quản trị kinh doanh
411	Phan Thị Hiền	20/07/95	Nữ	DDLA.02538		2NT	5.00	2.75	4.75	12.50	Q . .00126	quản trị kinh doanh
412	Nguyễn Mạnh Cường	23/03/95		DCNA.07377		2NT	4.00	3.50	5.00	12.50	Q . .00133	quản trị kinh doanh
413	Vương Thị Lụa	20/05/95	Nữ	VHDD1.01354		2NT	3.75	2.75	5.75	12.50	Q . .00140	quản trị kinh doanh
414	Mông Thị Yến	22/07/95	Nữ	TGCC.04119	01	1	5.00	2.50	5.00	12.50	C . .00198	Công tác xã hội
415	Nguyễn Thị Thanh Huyền	19/06/95	Nữ	SPHD1.15267		2NT	2.25	3.50	6.50	12.50	C . .00232	Công tác xã hội
416	Bùi Thu Hằng	19/09/95	Nữ	TGCD1.05736		2NT	2.25	3.25	7.00	12.50	C . .00253	Công tác xã hội
417	Bùi Thanh Lam	20/11/95	Nữ	VHHC.01052	01	1	4.50	1.25	6.50	12.50	C . .00259	Công tác xã hội
418	Mường Thị Phương Thảo	14/03/95	Nữ	QHFD1.05474	01	1	2.50	6.50	3.00	12.00	C . .00036	Công tác xã hội
419	Vũ Thị Hoài Thu	15/07/95	Nữ	GHAA.09080		1	3.25	4.00	4.50	12.00	Q . .00022	quản trị kinh doanh
420	Nguyễn Bảo Ngọc	20/06/95	Nữ	HCHA.01668		1	4.75	1.75	5.50	12.00	Q . .00032	quản trị kinh doanh
421	Lò Phương Nga	07/05/95	Nữ	MHNA.08776	01	1	2.00	4.50	5.50	12.00	Q . .00070	quản trị kinh doanh
422	Nguyễn Thị Thu Hà	01/03/95	Nữ	TGCD1.05556		1	2.50	2.50	7.00	12.00	C . .00098	Công tác xã hội
423	Nguyễn Thị Thu	06/05/95	Nữ	DDLA.10644		2NT	4.00	4.50	3.25	12.00	Q . .00079	quản trị kinh doanh
424	Nguyễn Xuân Trung	27/08/94		NNHD1.00345		1	5.00	5.00	2.00	12.00	Q . .00097	Công tác xã hội
425	Nguyễn Thị Giang	17/05/95	Nữ	DDQA.20833		2NT	4.50	1.75	5.50	12.00	Q . .00100	quản trị kinh doanh
426	Hoàng Thị Linh	20/09/95	Nữ	LPHC.06989	01	1	6.00	1.75	4.00	12.00	C . .00173	Công tác xã hội
427	Lê Thị Khâm	08/03/95	Nữ	HCHA.00454	01	1	2.25	3.50	5.50	11.50	Q . .00039	quản trị kinh doanh
428	Nguyễn Thị Thu Lan	28/10/95	Nữ	MDAA.04147		1	4.25	2.50	4.75	11.50	Q . .00124	quản trị kinh doanh
429	Đinh Thị Ngọc Linh	19/05/95	Nữ	NNHC.08215	01	1	3.75	2.00	5.00	11.00	C . .00171	Công tác xã hội
430	Lục Thị Kiều	16/09/95	Nữ	DTZD1.02427	01	1	2.25	3.00	5.75	11.00	Q . .00141	quản trị kinh doanh
431	Phạm Hồng Hạnh	29/12/95	Nữ	DNVD1.06265	01	1	4.25	2.00	4.50	11.00	Q . .00164	quản trị kinh doanh
432	Hứa Thị Hằng	03/10/95	Nữ	SPHA.02622	01	1	2.50	2.25	5.50	10.50	Q . .00065	quản trị kinh doanh
433	Bành Bảo Khanh	28/07/95	Nữ	LDAA.09451	01	1	2.25	3.25	5.00	10.50	Q . .00085	quản trị kinh doanh
434	Lý Thị Tân	11/04/95	Nữ	DNVC.03555	01	1	3.50	1.00	5.75	10.50	C . .00155	Công tác xã hội
435	Nguyễn Huyền Trang	13/07/95	Nữ	LDAC.17159	01	1	4.00	1.00	5.50	10.50	C . .00156	Công tác xã hội
436	Phạm Hồng Hạnh	29/12/95	Nữ	HCPA.00247	01	1	2.50	3.25	4.25	10.00	Q . .00089	quản trị kinh doanh
437	Nguyễn Thị Thảo	22/06/95	Nữ	DTFD1.04462	01	1	3.00	3.50	3.50	10.00	C . .00213	Công tác xã hội
438	Hà Thị Huyền	07/01/95	Nữ	KTAA.04138	01	1	1.25	3.50	4.50	9.50	Q . .00142	quản trị kinh doanh

[illegible]